

Số/ No.:

20250603/KTGD/FUEKIVFS-CBTT

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam

/To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Investors

- Tên quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT/ KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUEKIVFS
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
Fund Management company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 02/06/2025
- Đơn vị tính lô ETF/ Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	5,800	9.01%
2	AGR	100	0.11%
3	BIC	100	0.26%
4	BID	300	0.80%
5	BMI	100	0.16%
6	BSI	100	0.34%
7	BVH	100	0.37%
8	CTG	1,000	2.82%
9	CTS	100	0.27%
10	DSE	200	0.35%
11	EIB	2,000	3.34%
12	EVF	1,000	0.76%
13	FTS	200	0.54%
14	HCM	500	0.94%
15	HDB	3,300	5.27%
16	LPB	3,600	8.43%
17	MBB	4,200	7.53%
18	MIG	100	0.12%
19	MSB	2,900	2.47%
20	NAB	1,500	1.85%
21	OCB	1,800	1.41%
22	ORS	400	0.25%
23	SHB	4,300	4.29%
24	SSB	2,300	3.12%
25	SSI	1,700	2.94%
26	STB	2,400	7.19%
27	TCB	5,800	13.01%
28	TCI	100	0.06%
29	TPB	1,700	1.66%
30	TVS	100	0.13%
31	VCB	1,100	4.57%
32	VCI	500	1.33%
33	VDS	100	0.11%
34	VIB	2,600	3.43%
	Tiền/ Cash (VND)	7,862,490	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: (VND)

1,349,842,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: (VND)

1,357,704,490

- Giá trị chênh lệch/ Spread in value: (VND)

7,862,490

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the spread
+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:
+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component
Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại
Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ In case stock can be replaced by cash:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND)	Đối tượng áp dụng/ Applied to	Lý do/ Reason
1	ACB	21,100	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BIC	35,500	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	BID	36,000	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
4	BSI	46,700	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Restriction on buying treasury share without registration
5	BVH	50,600	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
6	MBB	24,350	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VCB	56,400	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC

- Các chỉ tiêu khác/ Other criteria:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Difference
	02/06/2025	30/05/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation units issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation units redeemed			-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding shares	21,500,000	21,500,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ Closing price	13,800.00	13,580.00	220
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net asset value at valuation date			
của quỹ ETF/ of the Fund	291,906,465,372	294,859,706,421	(2,953,241,049)
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF creation unit	1,357,704,490	1,371,440,494	(13,736,004)
của 1 CCQ/ per Share	13,577.04	13,714.40	(137.36)
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,348.88	2,327.60	21.28

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại
(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại

01/06/2025
29/05/2025

/ Item 5 is net asset value at 01/06/2025
/ Item 5 is net asset value at 29/05/2025



Yun Hang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC